

Đánh giá nhân tố ảnh hưởng hiệu quả tín dụng ngân hàng đối với tập đoàn kinh tế nhà nước Việt Nam

ĐỖ THỊ KIM HẢO

Hị trí quan trọng của các tập đoàn kinh tế nhà nước trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam (năm 2012 chỉ với số lượng 11 tập đoàn đã chiếm tỷ trọng 11,08% tổng dư nợ toàn ngành ngân hàng) đòi hỏi có những nghiên cứu về hiệu quả mang lại trong hoạt động tín dụng với đối tượng khách hàng này. Xét trên giác độ của ngân hàng, hiệu quả tín dụng được xem xét trong mối tương quan giữa lợi ích thu được và chi phí phát sinh trong hoạt động tín dụng. Bằng phương pháp phân tích định lượng, bài viết nghiên cứu tác động của một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp và ngân hàng cho vay đến hiệu quả hoạt động tín dụng đối với tập đoàn kinh tế nhà nước, qua đó có những gợi ý cho các NHTM Việt Nam trong việc nâng cao hiệu quả tín dụng đối với doanh nghiệp.

1. Xác định mô hình

Trong nghiên cứu này, một chỉ tiêu đại diện cho hiệu quả tín dụng là chênh lệch giữa lãi suất cho vay của khách hàng và lãi suất huy động bình quân tại thời điểm vay (IRP) được sử dụng như là một biến phụ thuộc với các biến độc lập gồm các biến đại diện cho đặc tính doanh nghiệp (điểm tín dụng khách hàng, hệ số nợ, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản-ROA) và các biến đại diện đặc tính của khoản vay (mục đích vay, bảo đảm tiền vay và các cam kết ràng buộc bổ sung, bán chéo sản phẩm, quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp, tỷ trọng khoản vay ngân hàng so với tổng tài sản của doanh nghiệp, số lượng ngân hàng doanh nghiệp có quan hệ vay vốn) được xác định là những biến giải thích chính. Như vậy, mô hình được kiểm định trong nghiên cứu này như sau:

$$IRP = c + \beta_1 RATING + \beta_2 LR + \beta_3 ROA + \beta_4 PUR + \beta_5 COL + \beta_6 COV + \beta_7 CS + \beta_8 BR + \beta_9 BN + \beta_{10} BCP + \varepsilon$$

a. Biến phụ thuộc IRP

Mức độ chênh lệch giữa lãi suất của khoản vay và lãi suất huy động bình quân tương ứng

được chọn là biến phụ thuộc trong hồi quy OLS. IRP sẽ được hồi quy theo các biến đặc tính của doanh nghiệp và đặc tính tín dụng.

b. Các biến độc lập

Các biến độc lập được giả định ảnh hưởng tới biến phụ thuộc IRP theo nội dung sau:

• Biến đại diện đặc tính doanh nghiệp vay

Điểm tín dụng khách hàng (RATING): điểm tín dụng khách hàng được các ngân hàng thương mại xây dựng và tính điểm theo hệ thống xếp hạng khách hàng. Điểm tín dụng phụ thuộc vào phân tích tài chính và phân tích phi tài chính khách hàng vay vốn. Chỉ tiêu phân tích tài chính đối với khách hàng có thể là các hệ số sinh lời, hệ số thanh khoản. Chỉ tiêu phân tích phi tài chính đối với khách hàng như uy tín, năng lực pháp lý, môi trường, năng lực. Tổng hợp sự đánh giá các nội dung phân tích trên dựa vào trọng số để có được điểm tín dụng cuối cùng. Vì vậy, điểm tín dụng là biến ảnh hưởng rất quan trọng tới mức độ rủi ro của khoản vay, từ đó ảnh hưởng tới chênh lệch lãi suất IRP. Hệ thống xếp hạng

Đỗ Thị Kim Hảo, TS., Học viện Ngân hàng.

tín dụng của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu khác nhau nên không thể thống nhất đánh giá chất lượng khách hàng vay cho toàn bộ dữ liệu. Vì vậy, đề tài chuyển điểm tín dụng thành một hệ thống thống nhất như sau:

RATING	Đánh giá tín dụng
1	Rất tốt
2	Trên trung bình
3	Trung bình và dưới trung bình

Chúng ta đưa ra giả thuyết: RATING càng cao mức độ rủi ro càng lớn, vì vậy IRP càng cao do mức bù rủi ro gia tăng (Ralf Ewert, Gerald Schenk, Andrea Szczesny 2000).

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu (LR): các mô hình lý thuyết về kết cấu vốn của doanh nghiệp đã chứng minh rằng doanh nghiệp có hệ số nợ cao sẽ có tỷ lệ nợ xấu cao hơn doanh nghiệp có hệ số nợ thấp. Nếu khả năng xảy ra nợ xấu được phản ánh trong lãi suất cho vay, chúng ta kỳ vọng mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu LR và biến phụ thuộc IRP.

Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA): đây là tỷ lệ thể hiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp và vì vậy có mối quan hệ cùng chiều với khả năng hoàn trả của khoản vay. Giả thiết đặt ra IRP của khoản vay giảm cùng với tỷ lệ ROA của doanh nghiệp tăng cao.

• *Các biến đại diện đặc tính của khoản vay*

Mục đích của khoản vay (PUR): đây là biến giả, nếu mục đích của khoản vay xây dựng, tài sản cố định nhận giá trị 1 và ngược lại 0. Bài viết giả định khoản vay có mục đích xây dựng, tài sản cố định sẽ có mức độ rủi ro cao hơn vì đây là những khoản vay phi sản xuất, vì vậy biến PUR được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc IRP.

Bảo đảm tiền vay (COL) và các cam kết ràng buộc bổ sung trong hợp đồng tín dụng (COV): hợp đồng tín dụng thường xuyên kèm theo các điều khoản với khách hàng vay về điều kiện bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc kèm theo. Khách hàng càng thỏa mãn điều kiện bảo đảm tiền vay càng dễ dàng tiếp cận các khoản cho vay. Hai biến COL và COV là biến giả, nếu khoản vay có bảo đảm

tiền vay nhận giá trị 1 và ngược lại, tương tự với biến COV, nếu khoản vay có điều kiện ràng buộc kèm theo nhận giá trị 1 và ngược lại. Bài viết giả định những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh tốt hơn, mức độ tín nhiệm cao hơn sẽ muốn khẳng định uy tín tín dụng của mình bằng việc sẵn sàng chấp nhận yêu cầu về bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc khắt khe hơn. Các doanh nghiệp tốt biết rằng việc làm đó sẽ không ảnh hưởng gì đến họ vì mức độ rủi ro của họ thấp, khả năng vi phạm hợp đồng ít hơn. Vì vậy, những doanh nghiệp hoạt động tốt hơn thực hiện yêu cầu về bảo đảm tiền vay và điều kiện khắt khe để đánh đổi với lãi suất vay thấp hơn (có sự đánh đổi để giảm thiểu rủi ro khoản vay) (C. Mónica Capra, Matilde O. Fernandez 2003 và Cem Demiroglu and Christopher James 2006). Theo nguyên tắc đó mối quan hệ ngược chiều sẽ được xem xét giữa khoản vay có bảo đảm và nguyên tắc ràng buộc với biến phụ thuộc IRP. Tuy nhiên, một quan điểm khác lại cho rằng mối quan hệ trên sẽ không tồn tại bởi vì thông thường những doanh nghiệp có mức rủi ro cao, cần vốn sẽ tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để tiếp cận vay vốn như chấp thuận về bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc bổ sung (Gabriel Jiménez, Jesús Saurina 2003), nên mối quan hệ giữa COL, COV và biến IRP sẽ là cùng chiều. Như vậy, phụ thuộc vào ảnh hưởng nào mạnh hơn trong hai ảnh hưởng trên (giảm rủi ro khoản vay bằng cách áp dụng bảo đảm tiền vay, hay cam kết ràng buộc và các doanh nghiệp có mức độ rủi ro cao).

Doanh nghiệp có sử dụng thêm sản phẩm ngân hàng bổ sung hay không (CS): hoạt động cho vay luôn được xem là cánh cửa mở rộng cho các hoạt động ngân hàng khác. Vì vậy, biến CS được nghiên cứu là biến giả với giá trị 1 nếu doanh nghiệp có sử dụng thêm các sản phẩm khác của ngân hàng và ngược lại 0. Chúng ta kỳ vọng những doanh nghiệp có sử dụng thêm các sản phẩm khác của ngân hàng sẽ có IRP thấp hơn (Antti Fredriksson 2007).

Mức độ quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp (BR): mối quan hệ mật thiết giữa khách hàng và ngân hàng thường là một nhân

tổ trọng yếu quyết định đến định giá khoản vay. Trong nhiều nghiên cứu, mối quan hệ mật thiết giữa doanh nghiệp và ngân hàng thường được đo lường thông qua thời gian quan hệ (Elsas, R.; Krahnen, J.-P. 1998), bài viết cũng đưa ra biến BR là biến giả thể hiện nếu doanh nghiệp có mối quan hệ với ngân hàng trên 5 năm nhận giá trị 1 và ngược lại. Với giả thiết được đặt ra, mối quan hệ mật thiết giữa ngân hàng và khách hàng vay có ảnh hưởng rất quan trọng và dẫn đến giảm IRP.

Số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ (BN): trên một giác độ nào đó, số lượng các ngân hàng mà một doanh nghiệp có quan hệ vay vốn được đại diện cho mức độ thân thiết giữa ngân hàng và khách hàng vay, một doanh nghiệp có quan hệ vay vốn tại nhiều ngân hàng thường có mức rủi ro thấp hơn do có sự thẩm định giám sát của nhiều ngân hàng (Antti Fredriksson 2007); đồng thời doanh nghiệp cũng có lợi thế trong việc đàm phán về lãi suất cho vay, từ đó có thể giả định có mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc IRP. Mặt khác, BN được xem xét để đo lường chất lượng của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có chất lượng tín dụng càng

thấp, họ càng tìm kiếm những ngân hàng có thể chấp nhận thêm các khoản cho vay, nên sẽ có quan hệ cùng chiều với IRP. Với hai cách giải thích trên, mối quan hệ giữa số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ và IRP phụ thuộc vào ảnh hưởng nào mạnh hơn trong hai ảnh hưởng trên.

Tỷ trọng khoản vay ngân hàng so với tổng tài sản của doanh nghiệp (BCP): đây là biến tiếp theo xem xét trong nhóm biến đặc tính tín dụng. Có hai quan điểm trái ngược nhau khi phân tích mối quan hệ giữa biến BCP và IRP. Một mặt, biến này được xem như đại diện mối quan hệ mật thiết giữa ngân hàng và khách hàng vay. Theo quan điểm này, BCP càng cao giải thích mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng càng khăng khít, vì vậy phản ánh BCP tác động ngược chiều đến IRP. Mặt khác, BCP cao cũng ngụ ý rằng ngân hàng phải gánh chịu tiềm ẩn rủi ro cao, vì mức độ tham gia nhiều trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Với quan điểm này, BCP tác động cùng chiều giữa BCP và IRP vì giới hạn rủi ro tăng lên. Vì vậy mối quan hệ dương hay âm giữa BCP và IRP phụ thuộc sự ảnh hưởng ròng của cả hai tác động trên.

BẢNG 1: Định nghĩa các biến trong mô hình

Biến trong mô hình	Định nghĩa biến	Chiều hướng ảnh hưởng kỳ vọng
<i>Biến phụ thuộc</i>		
IRP	Chênh lệch giữa lãi suất cho vay khách hàng và lãi suất huy động bình quân tại thời điểm vay.	
<i>Biến độc lập</i>		
RATING	Xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng. Với khách hàng có điểm xếp hạng từ A trở lên nhận giá trị 1, khách hàng nhận xếp hạng từ hạng B trở lên nhận giá trị 2, khách hàng nhận giá trị dưới B nhận giá trị 3.	+
LR	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của khách hàng vay vốn	+
ROA	Hệ số lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	-
PUR	Mục đích sử dụng vốn của khoản vay: đây là biến giả, nếu mục đích khoản vay cho xây dựng nhận giá trị 1, còn lại nhận giá trị 0	+
COL	Có tài sản bảo đảm không? Nếu khoản vay có bảo đảm tiền vay nhận giá trị 1, nếu không nhận giá trị 0.	+/-
COV	Có bổ sung cam kết trong hợp đồng tín dụng hay không? Nếu có nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.	+/-
CS	Ngân hàng có bán thêm sản phẩm ngoài sản phẩm tín dụng không? Nếu có nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.	-
BR	Khách hàng có mối quan hệ mật thiết với ngân hàng không? Nếu có nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.	-
BN	Số lượng ngân hàng khác mà khách hàng có quan hệ vay vốn	+/-
BCP	Tỷ trọng vốn vay ngân hàng so với tổng tài sản của doanh nghiệp	+/-

2. Kết quả mô hình

Số liệu được sử dụng hồi quy trong mô hình là tập hợp các khách hàng doanh nghiệp thuộc các tập đoàn kinh tế nhà nước có mối quan hệ

với các NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2011. Mô hình được sử dụng để ước lượng 125 món vay của khách hàng là tập đoàn kinh tế nhà nước với các NHTM Việt Nam.

BẢNG 2: Thống kê mô tả

	IRP	PUR	RATING	COL	COV	BR	ROA	CS	LR	BCP	BN
Mean	-0.487612	.367347	.306122	.734694	0.591837	0.755102	.675306	0.816327	.548367	0.280363	2.714286
Median	.025000	.000000	.000000	.000000	1.000000	1.000000	.000000	.000000	2.410000	.241000	2.000000
Maximum	.086000	.000000	3.000000	1.000000	1.000000	1.000000	73.00000	1.000000	16.57000	0.670000	8.000000
Minimum	-14.87500	.000000	.000000	.000000	0.000000	0.000000	-4.000000	.000000	0.280000	0.012500	0.000000
Std. Dev.	2.527080	0.487078	0.652051	0.446071	0.496587	0.434483	10.81763	0.391230	2.377515	0.179551	1.881932
Skewness	-4.943318	0.550334	1.886931	-1.063175	-0.373705	-1.186447	5.094896	-1.633843	4.240584	0.726890	0.893289
Kurtosis	26.33549	1.302867	5.019340	2.130342	1.139655	2.407658	32.00321	3.669444	25.90398	2.777345	2.959792
Jarque-Bera	1311.343	8.353946	37.40286	10.77525	8.206486	12.21223	1929.412	22.71545	1217.900	4.416236	6.520011
Probability	0.000000	0.015345	0.000000	0.004573	0.016519	0.002229	0.000000	0.000012	0.000000	0.109907	0.038388
bservations	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125	125

Nhìn vào kết quả của ước lượng trong bảng 3, chúng ta có thể thấy nhiều biến có ý nghĩa kinh tế thống kê. Mô hình hồi quy bác bỏ giả thiết rằng tất các hệ số đều bằng không với độ tin cậy lớn hơn 99,99%. Với kết quả mô hình thể hiện ở bảng 3 có thể thấy rằng nhiều hệ số đều có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng tới chênh lệch lãi suất cho vay là lãi suất huy động bình

quân của khách hàng là tập đoàn kinh tế nhà nước tại các NHTM Việt Nam và chiều hướng ảnh hưởng đều giống với sự kỳ vọng khi xây dựng mô hình. IRP là biến đại diện cho hiệu quả tín dụng ngân hàng đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước Việt Nam. Sử dụng mức độ tin cậy 90% để giải thích kết quả ước lượng như sau (bảng 3):

BẢNG 3: Kết quả thực nghiệm

Dependent Variable: IRP

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
PUR	0.018001	0.011704	1.741149	0.1323
RATING	0.004770	0.008932	1.968879	0.0965
COL	0.011712	0.011701	3.707428	0.0100
COV	0.015262	0.011516	4.524128	0.0040
BR	-0.032096	0.011951	-3.650495	0.0107
ROA	-0.000513	0.001319	-1.944624	0.0998
CS	-0.024212	0.017510	-1.937433	0.1008
LR	-0.005793	0.005050	-1.248075	0.2585
BCP	0.090280	0.032544	3.845939	0.0085
BN	-0.003087	0.003394	-2.213615	0.0688
C	0.011188	0.021762	0.537596	0.6102
R-squared	0.660425	Mean dependent var		0.011732
Adjusted R-squared	0.571063	S.D. dependent var		0.049719
S.E. of regression	0.032562	Akaike info criterion		-3.816573
Sum squared resid	0.040292	Schwarz criterion		-3.391879
Log likelihood	104.5060	F-statistic		7.390443
Durbin-Watson stat	1.711588	Prob(F-statistic)		0.000002

Thứ nhất, như đã kỳ vọng ban đầu, mức độ tín nhiệm của khách hàng có mối quan hệ

cùng chiều và có ý nghĩa thống kê cao với biến phụ thuộc IRP. Điều này phản ánh

ràng, với những khách hàng có RATING càng cao, mức độ rủi ro càng lớn vì vậy lãi suất cho vay càng cao, IRP càng lớn. Như vậy có thể thấy rằng trong quá trình xác định lãi suất cho vay, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã có tính đến yếu tố rủi ro của từng khách hàng để làm nền tảng cho chính sách phân biệt giá với khách hàng khác nhau. Với khách hàng có RATING nhóm 3 chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động vốn cao hơn 0,4% so với khách hàng có RATING nhóm 2.

Thứ hai, mục đích khoản cho vay có ảnh hưởng giống như dự kiến ban đầu có ảnh hưởng cùng chiều đến IRP. Như vậy, nếu khoản vay của tập đoàn kinh tế nhà nước hướng tới mục đích tài sản cố định và xây dựng thường là khoản vay dài hạn, có mức độ rủi ro cao hơn, thì chi phí khoản vay sẽ lớn hơn so với các khoản vay với mục đích khác, vì vậy IRP sẽ cao hơn là 1,8%.

Thứ ba, biến bảo đảm tiền vay (COL) và các cam kết ràng buộc bổ sung trong hợp đồng tín dụng (COV) với kết quả mô hình có ý nghĩa thống kê và có mối quan hệ dương với biến phụ thuộc IRP. Như đã phân tích trong phần xây dựng mô hình, sự tác động theo hướng ngân hàng yêu cầu khách hàng có bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc để đánh đổi hệ số rủi ro trong lãi suất cho vay yếu hơn so với tác động tăng lãi suất cho vay vì những khoản vay có mức rủi ro cao nên yêu cầu khách hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc.

Thứ tư, mức độ quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng (BR) theo kết quả mô hình cho thấy có ảnh hưởng ngược chiều giống như kỳ vọng ban đầu có ý nghĩa rất cao với biến IRP. Nếu khách hàng có mối quan hệ mật thiết với ngân hàng, lãi suất cho vay có xu hướng giảm vì vậy IRP giảm. Kết quả nhiều nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng có mối quan hệ cùng chiều với mức độ rủi ro của khoản vay, tức là những khách hàng có quan hệ mật thiết lâu năm thường tận dụng sự nổi lỏng trong quy trình và sử dụng món vay kém hiệu quả vì vậy khả

năng tổn thất sẽ lớn, nếu như vậy lãi suất cho vay sẽ phải cao hơn nhưng theo kết quả khảo sát, lãi suất cho vay phản ánh lãi suất cho vay với những khách hàng có quan hệ lâu năm lãi suất cho vay thấp hơn vì vậy lãi suất cho vay mà ngân hàng thương mại áp dụng cho tập đoàn doanh nghiệp chưa tính yếu tố mức độ quan hệ với khách hàng vào lãi suất cho vay theo hướng với những khách hàng càng thân thiết khả năng xảy ra rủi ro đạo đức càng lớn.

Thứ năm, đại diện cho nhân tố hiệu quả tài chính của doanh nghiệp là biến ROA, như kỳ vọng ban đầu, có mối quan hệ ngược chiều với biến IRP. Với những doanh nghiệp có tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản ROA càng cao mức độ rủi ro càng thấp vì vậy lãi suất cho vay thấp. Với kết quả mô hình cho thấy với khách hàng có ROA cao hơn 1% tỷ lệ IRP thấp hơn 0,05%.

Thứ sáu, biến doanh nghiệp có sử dụng thêm sản phẩm bổ sung (CS) có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc IRP theo kết quả của mô hình. Điều này cho thấy, nếu các doanh nghiệp ngoài sản phẩm cho vay, nếu thực hiện thêm các sản phẩm khác sẽ giúp chi phí ngoài lãi bình quân sẽ giảm vì vậy lãi suất cho vay sẽ thấp do ngân hàng xem xét trên cơ sở tổng thể mối quan hệ lợi ích chi phí của khách hàng.

Thứ bảy, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (LR) về mặt lý thuyết có mối quan hệ cùng chiều với IRP, tuy nhiên với kết quả mô hình cho thấy biến LR có ảnh hưởng ngược chiều và không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh tác động tới chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động bình quân.

Thứ tám, tỷ trọng khoản vay ngân hàng so với tổng tài sản của doanh nghiệp (BCP) theo kết quả của mô hình có mối quan hệ cùng chiều, điều này phản ánh ngân hàng phải gánh chịu tiềm ẩn rủi ro cao vì mức độ tham gia nhiều trong tổng tài sản của doanh nghiệp và yếu tố này có tác động làm tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng.

Cuối cùng, biến số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ (BN), có ảnh hưởng ngược chiều đến IRP, điều này cho biết các tập đoàn kinh tế nhà nước Việt Nam thường có mối quan hệ với nhiều ngân hàng khác nhau, với lý do đó, các ngân hàng luôn coi đối tượng này là khách hàng ưu tiên trong hoạt động cho vay vì vậy lãi suất cho vay thấp và IRP giảm. Kết quả mô hình cho thấy khách hàng có quan hệ tín dụng thêm 1 ngân hàng sẽ có tác động làm tỷ lệ IRP thấp hơn 0,03%.

3. Kết luận

Biến phụ thuộc IRP đại diện cho hiệu quả tín dụng của tập đoàn kinh tế nhà nước bị ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê rất cao và giống như kỳ vọng ban đầu bởi các nhân tố như xếp hạng tín dụng và khả năng sinh lời của khách hàng, mục đích khách hàng vay, bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc, mức độ quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng, tỷ trọng nợ vay ngân hàng so với tài sản, khả năng bán chéo sản phẩm của ngân hàng. Trong đó, các yếu tố có tác động làm tăng thu nhập lãi ròng của ngân hàng đều là những yếu tố phản ánh mức độ rủi ro trong cho vay doanh nghiệp: tỷ trọng nợ vay ngân hàng cao so với tài sản doanh nghiệp, xếp hạng tín dụng của doanh nghiệp thấp, cho vay với mục đích đầu tư bất động sản. Bên cạnh đó, mối quan hệ dương giữa biến phụ thuộc IRP với biến bảo đảm tiền vay COL và các cam kết ràng buộc bổ sung trong hợp đồng tín dụng COV cũng phản ánh những doanh nghiệp có mức rủi ro cao, cần vốn sẽ tận dụng mọi cơ hội để tiếp cận vay vốn như chấp nhận lãi suất vay cao hơn cũng như chấp thuận về bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc bổ sung. Như vậy, lợi nhuận ngân hàng thu được từ hoạt động tín dụng đối với doanh nghiệp tập đoàn nhà nước ngoài lợi nhuận thương mại còn bao gồm cả phần bù đắp rủi ro tín dụng. Để nâng cao hiệu quả tín dụng, có được lợi ích thực sự đòi hỏi các ngân hàng phải chú trọng công tác quản trị rủi ro tín dụng, và cần có thêm những nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ rủi ro trong hoạt động tín dụng

đối với tập đoàn kinh tế nhà nước và có biện pháp quản lý phù hợp.

Mặt khác, mối quan hệ ngược chiều giữa biến phụ thuộc IRP với biến số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ BN cho thấy sự cạnh tranh giữa các ngân hàng để thiết lập quan hệ tín dụng với các tập đoàn kinh tế nhà nước có ảnh hưởng làm giảm thu nhập lãi ròng của ngân hàng khi cho vay đối tượng khách hàng này mặc dù ảnh hưởng không lớn. Tuy nhiên, mối quan hệ ngược chiều giữa IRP với biến doanh nghiệp có sử dụng thêm sản phẩm bổ sung CS lại phản ánh tác động làm giảm thu nhập lãi ròng khá mạnh cho thấy để nâng cao hiệu quả trong quan hệ với các tập đoàn kinh tế nhà nước các ngân hàng cần tăng cường việc bán chéo sản phẩm, cung cấp gói sản phẩm đa dạng để có thêm nguồn thu bổ sung vào nguồn thu từ lãi cho vay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antti Fredriksson (2007): "The effect of relationship intensity on loan pricing", Turku School of Economics Department of Accounting and Finance, Version May 11, 2007.
2. C. Mónica Capra, Matilde O. Fernandez and Irene Ramirez-Comeig (2003): "Moral hazard and collateral as screening device: empirical and experimental evidence", Research paper in Economics 2003:0505.
3. Cem Demiroglu and Christopher James (2006): "The information content of bank loan covenants", Department of Finance, Insurance, and Real Estate Warrington College of Business Administration University of Florida, November 2006.
4. Elsas, R.; Krahnen, J.-P. (1998): "Is relationship lending special? Evidence from Credit-File data in Germany", Working paper, Institut für Kapitalmarktforschung - Center for Financial Studies, University of Frankfurt/Main 1998.
5. Gabriel Jiménez, Jesús Saurina (2003), "Collateral, type of lender and relationship banking as determinants of credit risk", Bank of Spain. Directorate-General of Banking Regulation, May 2003.
6. Ralf Ewert/Gerald Schenk/Andrea Szczesny (2000): "Determinants of bank lending performance in Germany", Schmalenbach Business Review, Vol. 52, October 2000.
7. Petersen, Mitchell A./Rajan, Raghuran G. (1995): "The effect of credit market competition on lending relationships", The Quarterly Journal of Economics, Vol. 110.